～もさることながら

X is one thing, but Y... ／ X đã đành, nhưng Y... ／ X memang..., tetapi Y...

1 意味 Meaning • Ý nghĩa • Arti

JP	「**X**ももちろん大切（すばらしい）だが、**Y**はそれ以上に／Yも同じように」という意味。Xを認めたうえで、Yのほうを強調します。
EN	"**X** is of course important (or impressive), but **Y** is even more so / Y too." It acknowledges X, then puts the emphasis on Y.
VI	"**X** thì tất nhiên quan trọng (tuyệt vời) rồi, nhưng **Y** còn hơn thế / Y cũng vậy." Mẫu này công nhận X rồi nhấn mạnh vào Y.
ID	"**X** tentu saja penting (luar biasa), tetapi **Y** bahkan lebih / Y juga." Pola ini mengakui X, lalu menekankan Y.

2 接続 Form • Cách kết hợp • Pola

N ＋ もさることながら

味もさることながら／成績もさることながら

Vこと ＋ もさることながら

練習することもさることながら

JP	名詞につきます。動詞を使うときは「～こと」をつけて名詞にします。後ろには「Yも」「Yが（さらに）」「Yこそ」などがよくきます。
EN	Attaches to nouns. To use a verb, turn it into a noun with ～こと. The second half often has Yも, Yが（さらに）, or Yこそ.
VI	Đi sau danh từ. Với động từ, thêm ～こと để danh từ hóa. Vế sau thường có Yも, Yが（さらに）, hoặc Yこそ.
ID	Melekat pada kata benda. Untuk kata kerja, ubah menjadi kata benda dengan ～こと. Bagian kedua sering memakai Yも, Yが（さらに）, atau Yこそ.

3 ニュアンス Nuance • Sắc thái • Nuansa

① 言いたいのは「Y」のほう

JP	Xは「言うまでもないこと」として軽くふれ、話し手が本当に伝えたいのはYです。
EN	X is mentioned lightly as "obvious"; what the speaker really wants to say is Y.
VI	X được nhắc qua như "điều hiển nhiên"; điều người nói thật sự muốn truyền đạt là Y.
ID	X disebut sekilas sebagai "hal yang sudah jelas"; yang benar-benar ingin disampaikan pembicara adalah Y.

② XとYは同じ方向の評価

○ 外見もさることながら、性格もいい。 ✕ 外見もさることながら、性格は最悪だ。

JP	XとYは同じ種類・同じ方向（多くはプラス評価）で並べます。反対の内容をくらべるときには使いません。
EN	X and Y are of the same kind and point the same way (usually positive). It is not used to contrast opposite things.
VI	X và Y cùng loại, cùng chiều đánh giá (thường là tích cực). Không dùng để so sánh hai điều trái ngược.
ID	X dan Y sejenis dan searah penilaiannya (biasanya positif). Tidak dipakai untuk membandingkan hal yang berlawanan.

③ かたい表現

JP	スピーチ・評論・記事などで使う、少しかたい言い方です。会話では「〜はもちろん」がよく使われます。
EN	A somewhat formal expression used in speeches, reviews, and articles. In conversation, 〜はもちろん is more common.
VI	Cách nói hơi trang trọng, dùng trong bài phát biểu, bình luận, bài báo. Trong hội thoại thường dùng 〜はもちろん.
ID	Ungkapan agak formal yang dipakai dalam pidato, ulasan, dan artikel. Dalam percakapan, 〜はもちろん lebih umum.

例 例文 Examples • Ví dụ • Contoh

この店(みせ)は、料理(りょうり)の味(あじ)**もさることながら**、サービスのよさも評判(ひょうばん)だ。

- EN This restaurant is known not only for the taste of its food, but also for its good service.
- VI Nhà hàng này nổi tiếng không chỉ vì món ăn ngon mà còn vì dịch vụ tốt.
- ID Restoran ini terkenal bukan hanya karena rasa masakannya, tetapi juga karena pelayanannya yang baik.

彼(かれ)は成績(せいせき)**もさることながら**、人柄(ひとがら)がすばらしい。

- EN His grades are excellent, of course, but his character is even more wonderful.
- VI Thành tích của anh ấy tốt đã đành, nhưng tính cách còn tuyệt vời hơn.
- ID Nilainya memang bagus, tetapi kepribadiannya jauh lebih luar biasa.